

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2026/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; mức chi đối với kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 145/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 289/2025/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 517/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 116/BC-PC ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; mức chi đối với kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; mức chi đối với kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Những nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc được giao nhiệm vụ trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đảm bảo kinh phí phục vụ công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Định mức khoán chi trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

1. Tổng mức chi trong xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Tổng mức chi quy định tại khoản 1 Điều này là mức chi được áp dụng cho việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc thay thế. Trường hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của văn bản quy phạm pháp luật thì áp dụng định mức khoán chi như sau:

a) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 02 văn bản quy phạm pháp luật trở lên thì áp dụng bằng tổng mức chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này; bằng định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục II, Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

b) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 văn bản quy phạm pháp luật thì áp dụng bằng 60% tổng mức chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này; bằng 60% định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong

xây dựng văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục II, Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

3. Văn bản quy phạm pháp luật bãi bỏ một phần hoặc bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật thì áp dụng tổng mức chi bằng 30% tổng mức chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này; bằng 30% định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại Phụ lục II, Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

1. Danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trường hợp 01 nhiệm vụ, hoạt động hoặc từng hoạt động trong mỗi nhiệm vụ quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này đã được thực hiện và đã có sản phẩm hoàn thành thì được thanh, quyết toán theo phương thức khoán chi đối với từng nhiệm vụ hoặc hoạt động đó. Sản phẩm hoàn thành và định mức khoán chi phải phù hợp với quy định tương ứng tại Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định thay đổi, tạm dừng hoặc chấm dứt nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thì nội dung nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện theo đúng quy định trước thời điểm quyết định thay đổi, tạm dừng hoặc chấm dứt được thanh, quyết toán theo sản phẩm là kết quả nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện, tương ứng định mức khoán chi quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 5. Mức chi đối với kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Đối với nhiệm vụ, hoạt động kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thuộc trường hợp được áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều 2 và khoản 3 Điều 4 Nghị định số 289/2025/NĐ-CP: thực hiện mức chi theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Đối với các nội dung chi, mức chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật không được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này: thực hiện theo mức chi quy định tại Điều 2 và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 131/2025/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 6. Nguồn kinh phí

1. Nguồn kinh phí đối với công tác xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật; kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh thuộc cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hiện hành.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho nhiệm vụ, hoạt động quy định tại Điều 3 Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Điều 2 và Điều 7 của Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 9 năm 2026.

2. Nghị quyết số 46/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó. Trường hợp văn bản được viện dẫn bị bãi bỏ mà không có văn bản thay thế thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, đối với nhiệm vụ, hoạt động, sản phẩm thuộc công tác thẩm tra, trình thông qua nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân đã được quy định mức khoán chi tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Nghị quyết này và không đồng thời áp dụng nội dung chi, mức chi tương ứng quy định tại Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chế độ, định mức chi bảo đảm điều kiện hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sơn La và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Các nội dung chi khác bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân không trùng với nhiệm vụ, hoạt động, sản phẩm quy định tại Nghị quyết này tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các trường hợp sau được bổ sung dự toán và được chi trả, thanh, quyết toán theo định mức khoán chi quy định tại Nghị quyết này:

a) Nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được giao trước ngày 01/7/2025 mà theo Kế hoạch đã được phê duyệt có hoạt động thực hiện từ ngày 01/7/2025.

b) Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thực hiện trước ngày 01/7/2025

và được ban hành từ ngày 01/7/2025.

2. Nhiệm vụ, hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được giao từ ngày 01/7/2025 đến trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa được chi trả, thanh toán, quyết toán theo quy định tại Nghị quyết số 46/2022/NQ-HĐND thì được bổ sung dự toán và chi trả, thanh toán, quyết toán theo định mức khoán chi quy định tại Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, Kỳ họp chuyên đề thứ 3 thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2026./

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Cục KTVB&TCTHPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam các xã, phường;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ, việc làm, người có công tỉnh;
- Trang thông tin đại biểu dân cử tỉnh;
- Lưu: VT, PC.

CHỦ TỊCH





Lò Minh Hùng

Phụ lục I

TỔNG MỨC CHI CHO XÂY DỰNG MÔI, THAY THỂ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LƯẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Loại văn bản	Tổng mức chi	Nhiệm vụ soạn thảo ¹	Nhiệm vụ thẩm định ²	Nhiệm vụ tổng hợp, rà soát hồ sơ trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân ³	Nhiệm vụ thẩm tra, trình thông qua ⁴
I.	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh					
1.	Nghị quyết quy định chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.	125.000				
a)	Dự thảo Nghị quyết do Ủy ban nhân dân tỉnh trình	125.000	75.800	14.200	5.000	30.000
b)	Dự thảo Nghị quyết do cơ quan, tổ chức khác trình; các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì soạn thảo, trình	125.000	75.800	-	19.200	30.000

¹ Cơ quan chủ trì soạn thảo là đơn vị dự toán; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh là đơn vị dự toán đối với văn bản quy phạm pháp luật do các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì soạn thảo.

² Sở Tư pháp; Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân cấp xã là đơn vị dự toán.

³ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân cấp xã là đơn vị dự toán; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh là đơn vị dự toán đối với quy trình xây dựng nghị quyết quy phạm pháp luật do các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì soạn thảo, trình; Cơ quan khác là đơn vị dự toán đối với quy trình xây dựng nghị quyết quy phạm pháp luật do cơ quan mình soạn thảo, trình.

⁴ Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân cấp xã là đơn vị dự toán.

2.	Nghị quyết khác	50.000				
a)	Dự thảo Nghị quyết do Ủy ban nhân dân tỉnh trình	50.000	28.000	4.200	2.800	15.000
b)	Dự thảo Nghị quyết do cơ quan, tổ chức khác trình; các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì soạn thảo, trình	50.000	28.000	-	7.000	15.000
II.	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	20.000	16.000	2.400	1.600	-
III.	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	15.000	12.000	1.800	1.200	-
IV.	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã	10.000	5.600	840	560	3.000
V.	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã	8.000	6.400	960	640	-

Phụ lục II

DANH MỤC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH



(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT		Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Ngàn đồng)				
				Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại khoản 2 mục I Phụ lục I	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã
I		NHIỆM VỤ SOẠN THẢO		28.000	16.000	12.000	5.600	6.400
1.		Xây dựng Tờ trình	Dự thảo Tờ trình/Tờ trình	4.200	2.400	1.800	840	960
2.		Xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	8.400	4.800	3.600	1.680	1.920
3.		- Tổng kết thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội (điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị). - Lấy ý kiến, tư vấn, tham vấn	Một trong các sản phẩm sau: - Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật liên quan đến dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.	2.800	1.600	1200	560	640

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)				
			Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại khoản 2 mục I Phụ lục I	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã
	chính sách. - So sánh, thuyết minh dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.	- Báo cáo điều tra, khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, hội nghị. - Báo cáo kết quả Hội nghị tham vấn hoặc Bản tổng hợp ý kiến và tiếp thu, giải trình ý kiến, tham vấn. - Báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. - Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. - Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi					

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)				
			Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại khoản 2 mục I Phụ lục I	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã
		mới sáng tạo và chuyển đổi số trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. - Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.					
4.	Trường hợp phải lấy ý kiến cơ quan Đảng có thẩm quyền	Văn bản thông báo/kết luận của cơ quan Đảng có thẩm quyền	2.800	1.600	1.200	560	640
5.	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	2.800	1.600	1.200	560	640
6.	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	Bản tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	2.800	1.600	1.200	560	640
7.	Tổ chức họp tham gia ý kiến hoặc lấy ý kiến tham gia bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức khác ngoài cơ quan/đơn vị chủ trì soạn thảo	Biên bản họp hoặc văn bản tham gia ý kiến	2.800	1.600	1.200	560	640
8.	Truyền thông chính sách, dự	Một trong các sản phẩm	1.400	800	600	280	320

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)				
			Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại khoản 2 mục I Phụ lục I	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã
	thảo văn bản quy phạm pháp luật	sau: - Ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, áp phích). - Ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (tin, bài trên Cổng/Trang thông tin điện tử, video, sản phẩm số khác).					
II	NHIỆM VỤ THẨM ĐỊNH		4.200	2.400	1.800	840	960
1.	Sở Tư pháp tự thẩm định hoặc tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản.	Một trong các sản phẩm sau: - Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp. - Báo cáo thẩm định của hội đồng thẩm định. - Biên bản cuộc họp thẩm định.	4.200	2.400	1.800	-	-

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)				
			Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại khoản 2 mục I Phụ lục I	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã
		- Ý kiến thẩm định bằng văn bản.					
2.	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã tự thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản hoặc tổ chức cuộc họp thẩm định dự thảo văn bản với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức có liên quan	Một trong các sản phẩm sau: - Báo cáo thẩm định của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã. - Biên bản cuộc họp thẩm định. - Ý kiến thẩm định bằng văn bản.	-	-	-	840	960
III TỔNG HỢP, RÀ SOÁT HỒ SƠ VÀ TRÌNH CẤP CỎ THẨM QUYỀN				1.600	1.200	560	640
1.	Trưởng hợp dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình		2.800				
a)	Chuẩn bị tài liệu phục vụ phiên họp Ủy ban nhân dân; lấy ý kiến thành viên Ủy ban	Thông báo kết luận của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc Báo cáo	1.400	800	600	280	320

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)				
			Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại khoản 2 mục I Phụ lục I	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã
	nhân dân tỉnh, lãnh đạo Ủy ban nhân dân	tổng hợp ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân, lãnh đạo Ủy ban nhân dân					
b)	Hoàn thiện hồ sơ sau khi có ý kiến thẩm định, ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân, lãnh đạo Ủy ban nhân dân	Hồ sơ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật sau khi có ý kiến thẩm định, ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân, lãnh đạo Ủy ban nhân dân	1.400	800	600	280	320
2.	Trưởng hợp dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do cơ quan, tổ chức khác trình; các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì soạn thảo, trình		7.000	-	-	-	-
a)	Lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh và hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh	Văn bản xin ý kiến tham gia của Ủy ban nhân dân tỉnh và văn bản tham gia ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh	4.200	-	-	-	-
b)	Nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh và hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh	Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh và hồ sơ dự thảo nghị quyết đã được hoàn thiện	2.800	-	-	-	-

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)				
			Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại khoản 2 mục I Phụ lục I	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã
IV	NHIỆM VỤ THẨM TRA, TRÌNH THÔNG QUA		15.000			3.000	
1.	Thẩm tra dự thảo văn bản quy phạm pháp luật		10.000	-	-	1.500	-
a)	Tiếp nhận, rà soát hồ sơ, quy trình và tham mưu xây dựng các văn bản chuẩn bị thẩm tra	Công văn, kế hoạch, giấy mời hoặc tài liệu phục vụ họp thẩm tra	1.000	-	-	500	-
b)	Xây dựng báo cáo thẩm tra dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Báo cáo thẩm tra	9.000	-	-	1.000	-
2.	Xem xét, thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật		5.000	-	-	1.500	-
a)	Tiếp nhận, rà soát hồ sơ, quy trình và tham mưu xây dựng các văn bản chuẩn bị kỳ họp Hội đồng nhân dân	Công văn, kế hoạch, giấy mời hoặc tài liệu phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân	1.000	-	-	500	-
b)	Thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Biên bản kỳ họp Hội đồng nhân dân	3.000	-	-	500	-

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)				
			Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại khoản 2 mục I Phụ lục I	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã
c)	Hoàn thiện dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và trình ký chứng thực, ban hành	Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được ban hành	1.000	-	-	500	-

Phụ lục III

DANH MỤC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI XÂY DỰNG QUỸ ĐỊNH CHÍNH SÁCH, BIỆN PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, NGÂN SÁCH, QUỐC PHÒNG, AN NINH Ở ĐỊA PHƯƠNG; BIỆN PHÁP KHÁC CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ PHÙ HỢP VỚI ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH



Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 28 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Ngàn đồng)
			Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại khoản 1 mục I Phụ lục I
I			
NHIỆM VỤ SOẠN THẢO			
1.	Xây dựng Tờ trình	Dự thảo Tờ trình/Tờ trình	5.000
2.	Xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	10.000
3.	- Thuê chuyên gia, nhà khoa học, tổ chức tư vấn - Hội thảo, tọa đàm	- Báo cáo chuyên đề hoặc Báo cáo tham luận theo đặt bài. - Báo cáo tổng hợp ý kiến tại hội thảo, tọa đàm. - Danh sách chuyên gia, nhà khoa học tham gia và thù hưởng được cơ quan chủ trì xác nhận.	10.000

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Ngàn đồng)
			Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại khoản 1 mục I Phụ lục I
4.	- Điều tra, khảo sát thực tế đối với đối tượng chịu sự tác động của chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (chỉ cho đối tượng được điều tra, khảo sát) - Đánh giá tác động chính sách (phân tích, xác định vấn đề bất cập của chính sách; đánh giá tác động đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới; đánh giá tác động về giới; đánh giá tác động về kinh tế - xã hội)	Một trong các sản phẩm sau: - Phiếu điều tra, khảo sát đã hoàn thành hoặc phiếu, biên bản ghi nhận thông tin, ý kiến của đối tượng được điều tra, khảo sát; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát; Danh sách đối tượng được điều tra, khảo sát và thụ hưởng được cơ quan chủ trì xác nhận. - Báo cáo đánh giá, phân tích chính sách; Báo cáo đánh giá tác động đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới; Báo cáo đánh giá tác động về giới; Báo cáo đánh giá tác động về kinh tế - xã hội.	15.000
5.	Truyền thông chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Một trong các sản phẩm sau: - Ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, áp phích). - Ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (tin, bài trên Cổng/Trang thông tin điện tử, video, sản phẩm số khác).	7.800
6.	Tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc Báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ xã hội	4.000

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Ngàn đồng)
			Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại khoản 1 mục I Phụ lục I
7.	Đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.	4.000
8.	So sánh, thuyết minh dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	4.000
9.	Trường hợp phải lấy ý kiến cơ quan Đảng có thẩm quyền	Văn bản thông báo/kết luận của cơ quan Đảng có thẩm quyền	4.000
10.	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	4.000
11.	Xây dựng bản tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	Bản tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định	4.000
12.	Tổ chức họp tham gia ý kiến hoặc lấy ý kiến tham gia bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức khác ngoài cơ quan/đơn vị chủ trì soạn thảo	Biên bản họp hoặc văn bản tham gia ý kiến	4.000
II	NHIỆM VỤ THẨM ĐỊNH		14.200
1.	Đối với dự thảo Nghị quyết do Ủy ban nhân dân tỉnh trình: Sở Tư pháp tự thẩm định hoặc tổ chức hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm	Một trong các sản phẩm sau: - Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp. - Báo cáo thẩm định của hội đồng thẩm định.	14.200

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi (Nghìn đồng)
			Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại khoản 1 mục I Phụ lục I
	định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản.	- Biên bản cuộc họp thẩm định. - Ý kiến thẩm định bằng văn bản.	
III	TỔNG HỢP, RÀ SOÁT HỒ SƠ VÀ TRÌNH CẤP CÓ THẨM QUYỀN		
1	Dự thảo Nghị quyết do Ủy ban nhân dân tỉnh trình		5.000
a)	Chuẩn bị tài liệu phục vụ phiên họp Ủy ban nhân dân; lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, lãnh đạo Ủy ban nhân dân	Thông báo kết luận của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc Báo cáo tổng hợp ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân, lãnh đạo Ủy ban nhân dân	2.500
b)	Hoàn thiện hồ sơ sau khi có ý kiến thẩm định, ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân	Hồ sơ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật sau khi có ý kiến thẩm định, ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân	2.500
2	Dự thảo Nghị quyết do cơ quan, tổ chức khác trình; các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì soạn thảo, trình		19.200
a)	Lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh và hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh	Văn bản xin ý kiến tham gia của Ủy ban nhân dân tỉnh và văn bản tham gia ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh	7.000
b)	Nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh và hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng nhân dân tỉnh	Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh và hồ sơ dự thảo nghị quyết đã được hoàn thiện	12.200

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Mức khoán chi
			(Ngàn đồng)
			Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại khoản 1 mục I Phụ lục I
IV	NHIỆM VỤ THẨM TRA, TRÌNH THÔNG QUA		30.000
1.	Thẩm tra dự thảo văn bản quy phạm pháp luật		20.000
a)	Tiếp nhận, rà soát hồ sơ, quy trình và tham mưu xây dựng các văn bản chuẩn bị thẩm tra	Công văn, kế hoạch, giấy mời hoặc tài liệu phục vụ họp thẩm tra	2.000
b)	Xây dựng báo cáo thẩm tra dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Báo cáo thẩm tra	18.000
2.	Xem xét, thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật		10.000
a)	Tiếp nhận, rà soát hồ sơ, quy trình và tham mưu xây dựng các văn bản chuẩn bị kỳ họp Hội đồng nhân dân	Công văn, kế hoạch, giấy mời hoặc tài liệu phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân	2.500
b)	Thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Biên bản kỳ họp Hội đồng nhân dân	4.500
c)	Hoàn thiện dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và trình ký chứng thực, ban hành	Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được ban hành	3.000

PHỤ LỤC IV
MỨC CHỈ ĐÓI VỚI KIỂM TRA, RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH



(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi
1.	Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh (bao gồm cả báo cáo của Tỉnh ủy thực hiện theo yêu cầu, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền) theo Mục 1.1.5 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP	Báo cáo	15.000
2.	Báo cáo kết quả kiểm tra văn bản liên ngành, địa bàn, chuyên đề, ngành, lĩnh vực theo Mục 1.1.7 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP	Báo cáo	7.000
3.	Đề xuất, kiến nghị hoàn thiện văn bản trên cơ sở kết quả kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và khoản 1 Điều 2 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP theo Mục 1.2 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP	Văn bản	2.000
4.	Rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản; rà soát văn bản khi thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản theo quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thuộc trách nhiệm rà soát, đối với các văn bản còn lại theo Mục 1.3.2 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP	Văn bản	600